

MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ THỰC NGHIỆP TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA CPS

NGUYỄN THỊ LUYỆN*

Ngày nay, thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng công nghệ làm thay đổi cơ bản lối sống, phong cách làm việc và cách thức giao tiếp của con người. Xu hướng trong tương lai, năng lực lao động, chứ không phải nguồn vốn sẽ trở thành nhân tố cốt lõi của nền sản xuất. Vì vậy những doanh nghiệp, tổ chức có nguồn nhân lực chất lượng sẽ chiếm ưu thế hơn trong cạnh tranh. Để chủ động về nguồn nhân lực chất lượng cao, các doanh nghiệp và trường đại học cần có sự phối hợp chặt chẽ trong nghiên cứu, đào tạo và sử dụng lao động.

Từ khóa: đào tạo đại học, thực nghiệp, CPS, mối quan hệ

Nhận bài ngày: 24/3/2018; *đưa vào biên tập:* 26/3/2018; *phản biện:* 28/4/2018; *duyet đăng:* 4/5/2018

1. ĐÔI NÉT VỀ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ THỰC NGHIỆP HIỆN NAY CỦA VIỆT NAM

Thực học và thực nghiệp luôn là vấn đề thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Đây cũng chính là mục tiêu mà giáo dục Việt Nam hiện nay đang nỗ lực hướng tới. Thực học có nghĩa là học có chất lượng, với kiến thức, sự hiểu biết và kỹ năng trở thành năng lực cá nhân,

có khả năng giải quyết được những vấn đề của thực tiễn đời sống; thực nghiệp là lao động và làm việc đạt hiệu quả trên cơ sở đã được đào tạo và tự đào tạo. Nếu giải quyết tốt mối quan hệ giữa thực học và thực nghiệp, đặc biệt vấn đề thực học – mà trong đó thực nghiệp là hệ quả, có thể đem lại giá trị xã hội tăng thêm, đồng thời khắc phục được các vấn đề như thất nghiệp, chi phí “đào tạo lại”...

Giải quyết mối quan hệ giữa thực học và thực nghiệp cần xem xét trên tam giác quan hệ giữa giáo dục và đào tạo

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

(xét theo quá trình giáo dục từ trung học đến đào tạo đại học); lao động xã hội (bao hàm các ngành nghề) và nhà tuyển dụng (với nhu cầu sử dụng nhân lực).

Đối với giáo dục đại học, mục tiêu cụ thể là đào tạo sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo (Luật Giáo dục Đại học, 2012). Nói cách khác, nhiệm vụ của giáo dục đại học là nhằm mục đích đào tạo người lao động có thể làm việc với trình độ cao theo *Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia* về kiến thức chuyên môn, năng lực thực hành và khả năng ứng dụng kiến thức, năng lực đó vào công việc.

Ngành giáo dục đại học của Việt Nam thời gian qua đã có những thành tựu bước đầu không thể phủ nhận trong việc gắn đào tạo với thực nghiệp ở trình độ cao. Tuy nhiên vẫn còn nhiều vấn đề về chất lượng đào tạo, hình thức tổ chức và quản lý của đơn vị đào tạo... phải được tiếp tục giải quyết căn cơ. Hiện nay, mối quan hệ giữa chương trình đào tạo và thực nghiệp đã được các trường đặc biệt quan tâm, nhưng giữa học và hành, giữa lý thuyết và vận dụng vẫn còn khoảng cách khá xa, dẫn đến thực trạng sinh viên tốt nghiệp không tìm được việc làm hoặc cần phải đào tạo lại.

Trước tình hình này, năm 2009 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành

Thông tư 09/BGDĐT về quy chế công khai ở các cơ sở giáo dục, theo đó, các trường đại học cần công khai về các kết quả khảo sát sau: vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ và theo các ngành đào tạo; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và học lên trình độ cao hơn sau 1 năm ra trường (Điểm a và b Khoản 1 Điều 12); tiếp sau đó Bộ Giáo dục và Đào tạo có các công văn 4806/BGDĐT (2016) và công văn 2019/BGDĐT-GDĐH (2017) *đề nghị các trường đại học, học viện báo cáo về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp* nhằm mục đích cập nhật thông tin về khả năng tham gia vào thị trường lao động của sinh viên. Trên cơ sở đó, các trường nghiên cứu, xem xét, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo; điều chỉnh, bổ sung, cập nhật nội dung chương trình giảng dạy nhằm nâng cao tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm.

Thực hiện các thông tư và công văn trên, bước đầu một số ít các trường đại học và học viện đã thực hiện khảo sát và công bố tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trong thời gian gần đây. Nhưng nhiều trường chưa công bố chính thức, hoặc đã công bố nhưng chưa thực sự chính xác. Điều này có những lý do khách quan và chủ quan vì đối tượng được khảo sát là cựu sinh viên, trong khi đó nhà trường chưa có hoặc thiếu quy trình trong quản lý kết nối thông tin đối với sinh viên đã tốt nghiệp ra trường.

Tuy nhiên, có thể nhìn thấy một phần thực trạng việc làm của sinh viên sau

khi ra trường qua số liệu *Báo cáo điều tra lao động việc làm – Quý 3 năm 2017* của Tổng cục Thống kê như sau: số lao động có việc làm là 53,4 triệu người, chiếm 74,6% dân số, trong đó lao động có trình độ đại học trở lên là 5.156,8 nghìn người; tỷ lệ thiếu việc làm là 1,54% (800,6 nghìn người), thất nghiệp là 2,23% (1,11 triệu người). Trong số lao động thất nghiệp trong cả nước thì có 58,6% là lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc học nghề từ 3 tháng trở lên và 21,7% trong nhóm này có trình độ đại học trở lên.

Như vậy, số lượng lao động có trình độ đại học trở lên bị thất nghiệp hoặc làm trái ngành nghề khá cao, chiếm gần 1/3 số người thất nghiệp ở Việt Nam. Trong khi đó, nhà tuyển dụng lại cho rằng họ đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm và tuyển dụng người lao động có năng lực cả về chuyên môn lẫn thái độ; ngay cả những ứng viên trúng tuyển thì phần lớn các doanh nghiệp cũng phải đào tạo năng lực chuyên môn lại từ đầu. Không ít sinh viên mới tốt nghiệp khi tham gia lao động những năm đầu có thái độ và ý thức trách nhiệm yếu kém (Trần Anh Tuấn, 2015); các doanh nghiệp rất cần đội ngũ nhân sự chất lượng cao, nhưng nhiều ứng viên tốt nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng, đặc biệt phần kỹ năng. Thực tế cho thấy, có đến 70% nhân lực chưa được trang bị tốt về chuyên môn cũng như các kỹ năng mềm và trình độ ngoại ngữ. Ngoài ra, một số

ngành nghề cũng đang mất cân đối giữa các cấp đào tạo và nhu cầu tuyển dụng. Sự chênh lệch về thu nhập trong từng ngành nghề cũng dẫn đến sự lựa chọn khác nhau trong nhu cầu tuyển dụng và tìm việc tạo thêm những bất ổn trên thị trường việc làm.

Qua thực trạng về đào tạo đại học và thực nghiệp cho thấy, sự kết nối giữa nghiên cứu, đào tạo và sử dụng nhân lực của nước ta hiện nay chưa thực sự tạo ra lợi thế trong cạnh tranh chung giữa các ngành, các đơn vị và tổ chức ở trong nước cũng như trên thị trường quốc tế hiện nay.

2. SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA CPS TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN NAY VÀ XU HƯỚNG NGÀNH NGHỀ TRONG TƯƠNG LAI

Sau các cuộc cách mạng khoa học về cơ khí hóa, điện khí hóa, nhân loại đã và đang trải qua thời kỳ ưu thế thuộc về hệ thống không gian số - thực tại CPS (Cyber – Physical Systems). Theo Hoàng Lê Minh (2018: 9): “cuộc cách mạng lần thứ tư với linh hồn là CPS để kết nối các thực thể vật lý như máy móc, thiết bị, dây chuyền... với hệ thống điều khiển là *không gian dữ liệu số*. Về bản chất, các hệ thống CPS được vận hành bằng các công cụ tin học (như các thiết bị, máy tính, mạng kết nối thông tin, các phần mềm xử lý dữ liệu thông minh bằng trí tuệ nhân tạo...), qua đó nhiều công đoạn mang tính quyết định trong sản xuất công nghiệp trở nên hoàn toàn tự động, không cần tới sự can thiệp của con người”.

CPS có ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực đời sống xã hội, đặc biệt là ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất công nghiệp (chế tạo thiết bị máy móc, hàng hóa tiêu dùng như: xe hơi, năng lượng, y tế, sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao...), cũng như trong thương mại, tài chính, thông tin - truyền thông, giáo dục - đào tạo và các dịch vụ tiện ích. Ngoài những ảnh hưởng tiếp theo mang tính hệ quả xã hội trên các mặt chính trị, văn hóa - nghệ thuật, thể thao, giải trí hay sự phân hóa giữa các quốc gia, giữa các tầng lớp trong xã hội ngày càng cao, thì một ảnh hưởng không nhỏ mà giáo dục cần phải đặc biệt lưu ý là sự thay đổi về ngành nghề lao động và nhu cầu nhân lực.

Theo kết quả phân tích và dự báo từ 702 ngành nghề khác nhau do Frey và Osborne thực hiện tại Đại học Oxford (2013), thì một số ngành nghề dễ dàng bị CPS thay thế, như: nhân viên tiếp thị qua mạng; nhân viên thư viện; nhân viên định giá bảo hiểm; trọng tài thể thao; nhân viên tư vấn pháp lý; người quản lý khách sạn, nhà hàng, quán cà phê; người môi giới bất động sản; nhà thầu lao động nông nghiệp; thư ký, trợ lý hành chính ngành luật, ngành y. Ngược lại, một số ngành nghề khó có thể bị CPS thay thế, như: chuyên gia trị liệu; biên đạo múa; bác sĩ và phẫu thuật viên; nhà tâm lý; nhà quản lý nguồn nhân lực; chuyên gia phân tích dữ liệu; nhà nhân chủng học, khảo cổ học; kỹ sư hàng hải; kiến trúc sư, hải quan; người quản lý kinh doanh; giám đốc điều hành... (Hoàng Lê Minh, 2018: 10).

Trước những biến đổi lớn sẽ đến, hoạt động đào tạo đại học và thực nghiệp – một trong những phân khúc trong đào tạo và sử dụng lao động ở trình độ chuyên nghiệp và chất lượng cao, sẽ đồng thời phải giải quyết hai vấn đề: 1) mối quan hệ nội tại giữa đào tạo với thực nghiệp của Việt Nam; 2) sự thay đổi một số ngành nghề do sự tác động của CPS.

- Thực tiễn tình hình giáo dục của Việt Nam cho thấy, mối quan hệ giữa đào tạo đại học và thực nghiệp chưa thực sự gắn kết như mong muốn của người học và xã hội. Mục tiêu đào tạo theo chuẩn đầu ra đáp ứng nhu cầu xã hội đã được điều chỉnh và thực hiện hầu hết ở các trường trong những năm gần đây, tuy nhiên kết quả về mối quan hệ này chưa rõ ràng. Một mặt do chưa có sự giám sát và đánh giá đúng mức về hiệu quả của phương án đang thực hiện, để giúp xã hội và ngành giáo dục thấy được bức tranh về đổi mới trong đó có mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu lao động xã hội; mặt khác tỷ lệ người ra trường khó khăn trong tìm việc và lao động đúng chuyên ngành đào tạo vẫn còn cao. Điều này đòi hỏi phải xem xét và đánh giá lại nội dung, chương trình được thiết kế và phương pháp chuyển tải đã thực sự đáp ứng mục tiêu tổng thể chưa.

Xét theo góc độ chương trình và phương pháp đào tạo, các trường đã nỗ lực đáp ứng chương trình khung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhưng nỗ lực này chưa thực sự

mang tính “vượt trước” - chưa phát triển nhận thức và tư duy sáng tạo mang tính định hướng và dẫn dắt hoạt động của con người, và chưa đáp ứng thực tiễn lao động xã hội. Các chương trình đào tạo đang chứa đựng những thông tin và dữ liệu cũ chậm được cập nhật và sắp xếp lại; thông tin, dữ liệu mới thì chưa kịp thời cập nhật và xử lý... đã dẫn tới hệ quả nội dung chương trình chưa tinh gọn và hợp lý. Điều này lý giải phần nào cho việc người dạy là thầy cô giáo khó thực hiện các phương pháp tối ưu trong đào tạo. Ngoài lỗi từ chương trình, trong phương pháp chuyển tải tri thức đến với người học, người dạy cũng chưa bắt kịp yêu cầu mới của người học và xã hội, làm hạn chế hiệu quả đào tạo theo mục tiêu đã được xác định.

Xét từ góc độ người học, sinh viên đại học có năng lực nắm bắt công nghệ thông tin và xu thế thời đại khá nhanh, tuy nhiên khả năng tự học - tự đào tạo chưa phổ biến ở họ. Việc thiết lập cho mình một kế hoạch học tập khoa học, hợp lý và thói quen tư duy độc lập vẫn còn là vấn đề khó khăn đối với không ít sinh viên hiện nay. Một vấn đề quan trọng khác cần lưu ý là sinh viên dễ bị cuốn theo thông tin đa chiều từ sự hỗ trợ của thiết bị công nghệ, dẫn đến nguy cơ làm mất hoặc lệch định hướng giá trị xã hội và nghề nghiệp. Từ thực tiễn này, nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học không bắt kịp yêu cầu của thị trường lao động xã hội về chuyên môn, trình độ hay thái độ,

phẩm chất lao động cần có. Điều này góp phần làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp hoặc lãng phí trong đầu tư đào tạo lại đối với một bộ phận sinh viên tốt nghiệp đại học này.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp và tổ chức lao động xã hội cần có nguồn lao động ổn định và có chất lượng, nhưng lại bị động trong tuyển dụng và sử dụng. Sự phối hợp giữa doanh nghiệp và nhà trường trong liên kết đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực còn hạn chế. Doanh nghiệp tìm kiếm nhân lực trên thị trường lao động chủ yếu dựa vào những “sản phẩm đào tạo” sẵn có và chịu sự cạnh tranh gay gắt về “cầu” của thị trường này. Điều này dẫn tới sự thiếu ổn định về nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực có chất lượng có thể quyết định hiệu quả lao động trong mỗi doanh nghiệp.

- Sự tác động hay thay thế bởi CPS đối với một số ngành nghề đặt ra nhiệm vụ thay đổi trong đào tạo ở các trường đại học. Theo đó, sẽ mở ra cơ hội cho một số ngành nghề mới đòi hỏi sự sáng tạo hơn trong lao động xã hội cùng với các tiêu chí lao động đáp ứng thời kỳ cách mạng 4.0 được xác định tại Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2016: trí tuệ - năng lực nhận thức, sức khỏe - thể chất; kỹ năng chuyên môn - xử lý công việc; khả năng ứng phó đa chiều - xử lý các mối quan hệ xã hội... Những tiêu chí này, đòi hỏi các trường phải xác định lại mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình và phương pháp đào tạo; cơ cấu lại các khoa, ngành đào tạo.

Dưới tác động của CPS, hoạt động đào tạo đại học và thực nghiệp càng cho thấy rõ về sự hợp nhất giữa ba yếu tố: ngành công nghiệp - trường đại học - viện nghiên cứu, được Ye and Shen (2016) đề cập trong *Analysis of Industry - University - Research Cooperation Organization*. Các tác giả đã phân tích mối quan hệ giữa ba yếu tố cơ bản trong hợp tác tổ chức là ngành công nghiệp, trường đại học và tổ chức hợp tác nghiên cứu. Trong đó, hợp tác nghiên cứu khoa học giữa trường đại học; doanh nghiệp, tổ chức; và các viện nghiên cứu khoa học cao cấp được xem như ba bộ phận chính của đổi mới công nghệ, có lợi thế tương ứng trong cung cấp nguồn lực để thực hiện chuyển đổi thành tựu khoa học và công nghệ. Hợp tác nghiên cứu khoa học - trường đại học là một cách hiệu quả để thực hiện và thúc đẩy sự chuyển đổi thành tựu khoa học và công nghệ, nhưng cũng là một phần quan trọng của hệ thống đổi mới công nghệ của mỗi quốc gia. Theo nghĩa “không gian giáo dục, xét trên phạm vi toàn cầu, có thể coi là một thể giới phẳng trong đó các hệ thống giáo dục ngày càng xích lại gần nhau về tổ chức và hoạt động, các chính phủ, nhà trường, tổ chức xã hội và cá nhân có thể đến với nhau, trao đổi kinh nghiệm, học tập và hợp tác với nhau để cùng phát triển” (Phạm Đỗ Nhật Tiến và Phạm Lan Hương, 2014: 5).

3. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI NHÀ TRƯỜNG, NGƯỜI HỌC VÀ NHÀ TUYỂN DỤNG

3.1. Nhà trường

- Giảng viên

Thời kỳ CPS chiếm ưu thế, đặt ra nhiệm vụ vô cùng khó khăn đối với người thầy. Thầy cô phải làm sao để chủ động trong đào tạo, khi sinh viên dường như có ưu thế nắm bắt về công nghệ thông tin? Vì vậy, thầy cô không chỉ “bó buộc” theo kế hoạch của ngành, của trường về chuyên môn, nghiệp vụ mà cần thiết chủ động tự bồi dưỡng nâng cao các năng lực bổ trợ.

Giảng viên ngoài kiến thức chuyên ngành vững, kiến thức xã hội rộng và phương pháp đào tạo tốt, thì cần có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và khả năng phân tích dữ liệu để hoàn thành tốt vai trò chủ thể và chủ đạo trong hoạt động đào tạo. Bên cạnh kiến thức lý luận và kinh nghiệm giảng dạy, giảng viên cũng cần gắn với hoạt động thực tiễn để tích lũy kiến thức sâu, rộng.

- Chương trình đào tạo

Trước tác động của CPS, kinh tế - xã hội sẽ biến động mạnh mẽ, đòi hỏi hoạt động đào tạo lực lượng lao động luôn phải đổi mới để bắt nhịp kịp thời yêu cầu của thực tiễn. Cùng với kiến thức chuyên ngành, nhà trường cần chú trọng chương trình rèn luyện kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng xã hội. Bên cạnh đó, cần đặc biệt quan tâm giáo dục ý thức thái độ và các phẩm chất lao động. Chương trình rèn luyện kỹ năng và thái độ lao động không chỉ dừng lại ở sự lồng ghép với trang bị kiến thức chuyên môn, mà cần hướng tới như chương

trình độc lập, có đối tượng, phương pháp và thời lượng đào tạo nhất định. Để tăng tính hiệu quả, nhà trường cần liên kết với doanh nghiệp trong việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Vai trò của doanh nghiệp vừa là nơi cụ thể hóa mục tiêu chương trình đào tạo nhằm rèn luyện kỹ năng, thái độ người học, vừa là môi trường để sinh viên tham gia thực hành, thực tập vận dụng kiến thức và thực tiễn để rèn luyện kỹ năng và thái độ lao động.

Bên cạnh đó, nhà trường cần chủ động nắm bắt nhu cầu xã hội để cập nhật và xây dựng chương trình các môn học mới cũng như điều chỉnh những môn học đang giảng dạy, vì rất nhiều ngành nghề rồi sẽ mai một và thay vào đó là sự xuất hiện của các ngành nghề mới.

- Phương pháp đào tạo

Nhà trường cần yêu cầu giảng viên đổi mới phương pháp đào tạo để đạt hiệu quả, đặc biệt hướng tới năng lực tự đào tạo của người học. Đào tạo gắn với thực tiễn, lý thuyết gắn với thực hành là tiêu chí nhà trường và giảng viên cần nỗ lực tổ chức và thực hiện. Phương pháp đào tạo cần khơi gợi và phát huy được vai trò tích cực của sinh viên trong học tập và nghiên cứu, chuyển quá trình “học là nghĩa vụ” sang tự giác tìm tòi, học hỏi và nghiên cứu. Chỉ khi đó kiến thức và kỹ năng mà sinh viên có được mới thật sự là sự tự tích lũy của bản thân sinh viên trong quá trình đào tạo của nhà trường, từ đó trở thành năng lực cá nhân và giá trị lao động.

Nhà trường cần liên kết với doanh nghiệp để tổ chức đào tạo sinh viên, mời doanh nghiệp tham gia các chương trình, như: đào tạo kỹ năng, thái độ lao động cho sinh viên; tổ chức hội thảo, hội nghị có sự tham vấn của nhà tuyển dụng cho sinh viên; gửi sinh viên tới các doanh nghiệp học việc và thực hành tại doanh nghiệp... Đó là một trong những giải pháp mang lại hiệu quả thực nghiệp cao trong đào tạo đại học hiện nay. Điều này không chỉ mang lại ý nghĩa giáo dục mà còn là ý nghĩa xã hội - nhà trường đạt được mục tiêu đào tạo, người học ra trường có việc làm với giá trị lao động cao, doanh nghiệp giảm chi phí đào tạo lại và nâng cao giá trị tăng thêm, đạt mục tiêu chung về kinh tế - xã hội.

3.2. Sinh viên

Sinh viên giữ vai trò trung tâm trong mối quan hệ giữa đào tạo và thực nghiệp. Sinh viên vừa là chủ thể vừa là đối tượng, đồng thời là sản phẩm của hoạt động đào tạo. Vai trò chủ động trong học tập và làm việc của sinh viên góp phần quyết định chất lượng đào tạo trong nhà trường và chất lượng lao động trong doanh nghiệp. Sinh viên hòa nhập nhanh trong môi trường CPS – thậm chí “vượt trước” so với thầy cô trong môi trường này về sử dụng công nghệ. Tuy nhiên, trước một hệ thống dữ liệu khổng lồ, đa chiều, sinh viên cần được định hướng, nếu không sẽ khó tránh khỏi sự mất phương hướng, phụ thuộc vào công nghệ thông tin và bị cuốn vào sự tác động này.

Vì vậy, trong quá trình học tập, sinh viên cần biết tự xây dựng kế hoạch cho bản thân và tự giác theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp của mình. Khi đó kiến thức sinh viên có được trong quá trình tự học, tự nghiên cứu và đào tạo, với sự cố vấn của thầy cô, sẽ tự chuyển tải thành năng lực nhận thức và tư duy. Năng lực này sẽ chuyển thành năng lực hành vi khi tham gia hoạt động xã hội trong đó có lao động.

Mục tiêu của sinh viên trong quá trình học tập là trang bị về năng lực thực hành nghề chuyên nghiệp; kỹ năng mềm, đặc biệt kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm; kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm lao động; năng lực ứng dụng tin học và sử dụng tốt ngoại ngữ; hiểu biết cụ thể về thị trường lao động và pháp luật lao động.

3.3. Nhà tuyển dụng

Lao động có chất lượng và ổn định sẽ quyết định hiệu quả hoạt động của tổ chức và doanh nghiệp, điều mà không có thiết bị công nghệ hiện đại nào có thể thay thế hoàn toàn. Chất lượng lao động dựa vào đội ngũ nhân sự có chuyên môn nghiệp vụ, có kỹ năng và

ý thức lao động tốt, nhiệt tâm với công việc được giao, có năng lực sáng tạo và bản lĩnh chia sẻ khó khăn với đồng nghiệp và doanh nghiệp... Vì vậy, bên cạnh sự đầu tư về máy móc, trang thiết bị, công nghệ hiện đại, doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư về con người với chất lượng lao động cao - vì xét đến cùng, máy móc thiết bị dù hiện đại đến đâu cũng do con người sáng tạo ra và vận hành chúng.

Thực tiễn cho thấy, để ổn định về nhân lực lao động, doanh nghiệp cần chủ động tạo ra lực lượng lao động. Các tổ chức doanh nghiệp không chỉ dựa vào một kênh tìm kiếm trên thị trường lao động những “sản phẩm đào tạo” sẵn có dựa trên lực hút “thương hiệu” của chính doanh nghiệp, mà còn cần có chiến lược thu hút nhân lực một cách khoa học, hiệu quả, chủ động và bền vững. Bằng sự liên hệ chặt chẽ với nhà trường trong đào tạo, doanh nghiệp sẽ chủ động về số lượng và chất lượng nguồn lực, giảm chi phí đào tạo lại; giúp nhà trường đào tạo hiệu quả để sinh viên tốt nghiệp ra trường là những người lao động hữu ích cho doanh nghiệp và xã hội. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2009. Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT *Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân*, ngày 7/5/2009.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2015. Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo *Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học*, ngày 16/4/2015.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2016. Công văn số 4806/BGDĐT-GDĐH về *Báo cáo về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp*, ngày 28/9/2016.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2017. Công văn số 2919/BGDĐT-GDĐH về *Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp*, ngày 10/7/2017.
5. Hoàng Lê Minh. 2018. “Việt Nam và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư”. *Tạp chí Hồn Việt*, số 124.
6. Phạm Đỗ Nhật Tiến và Phạm Lan Hương. 2014. *Giáo dục Việt Nam hội nhập quốc tế*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.
7. Quốc hội. 2012. *Luật Giáo dục đại học*, số 08/2012/QH13.
8. Tổng cục Thống kê. 2017. *Báo cáo điều tra lao động việc làm - Quý 3 năm 2017*.
9. Trần Anh Tuấn. 2015. www.dubaonhanluchcmc.gov.vn. Truy cập tại ngày 07/8/2015.
10. Ye, Xiao-yu and Shen, Ying. 2016. “Analysis of Industry – University – Research Cooperation Organization”. In *Proceedings of the 22nd International Conference on Industrial Engineering and Engineering Management 2015*.